

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6 tuổi, có HKTT và tạm trú tại Hà Đông	Trẻ từ 7 tuổi trở lên và hoàn thành chương trình lớp 1	Trẻ từ 8 tuổi trở lên và hoàn thành chương trình lớp 2	Trẻ từ 9 tuổi trở lên và hoàn thành chương trình lớp 3	Trẻ từ 10 tuổi trở lên và hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình và sách giáo khoa theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Thực hiện giảng dạy các chương trình Bồi dưỡng nâng cao đối với học sinh từ lớp 1 đến lớp 5 (Chương trình giảng dạy chất lượng cao).				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp CMHS ít nhất 3 lần/năm. Học sinh cần có thái độ và ý thức học tập tốt.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp hỗ trợ học tập cho học sinh: Các hoạt động GD đạo đức truyền thống, GD an toàn giao thông, GD kỹ năng sống, giáo dục các kỹ năng tự bảo vệ, các HĐ vui chơi, múa hát tập thể, thể dục thể thao..., nhằm giúp HS phát triển trí tuệ, thẩm mỹ và thể lực.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% Hoàn thành chương trình lớp học	100% Hoàn thành chương trình lớp học	100% Hoàn thành chương trình lớp học	100% Hoàn thành chương trình lớp học	100% Hoàn thành chương trình lớp học và CTTH
		- Sức khỏe: 100% Học sinh sức khỏe bình thường				

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh lên lớp 2	100% học sinh lên lớp 3	100% học sinh lên lớp 4	100% học sinh lên lớp 5	100% học sinh HTCTTH

Hà Đông, ngày 20 tháng 8 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Hương



UBND PHƯỜNG HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên đầu năm,
năm học 2025 - 2026**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng khác	Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số GV, cán bộ quản lý và nhân viên	61		4	56	1							45			
I	Giáo viên	53			52								42			
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	12														
1	Tiếng dân tộc															
2	Ngoại ngữ	5			5					1	2		3	2		
3	Tin học	1			1					1			1			
4	Âm nhạc	1			1					1			1			
5	Mỹ thuật	2			2					1	1		2			
6	Thể dục	2			2						1		1	1		
7	TPT Đội	1			1					1			1			
8	Tiểu học	41		1	40					21	15		34	7		
II	Cán bộ quản lý	3		3							3		3			
1	Hiệu trưởng	1		1							1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2							2		2			
III	Nhân viên	5			4	1					1	2				
1	Nhân viên văn thư (HĐ 111)	1			1											
2	Nhân viên kế toán	1			1						1					
3	Nhân viên y tế kiêm thủ quỹ	1				1						1				
4	Nhân viên thư viện, thiết bị	1			1							1				
5	Nhân viên phục vụ (HĐ 111)	1			1											
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															

Hà Đông, ngày 20 tháng 8 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị


Trần Thị Hương

UBND PHƯỜNG HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp			Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học			-
1	Phòng học kiên cố	47	2615.1	2.11
2	Phòng học bán kiên cố			-
3	Phòng học tạm			-
4	Phòng học nhờ, mượn			-
III	Số điểm trường lẻ	0	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		11049	8.91
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		5220	4.21
VI	Tổng diện tích các phòng			
	Khối phòng học			
1	Diện tích phòng học (m ²)	37	1957.3	1.58
2	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	03	182	
3	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	04	242	
4	Diện tích phòng học tin học (m ²)	02	127.9	
5	Diện tích phòng Công nghệ	01	59	
	Khối phòng hỗ trợ học tập			
6	Diện tích thư viện (m ²)	04	466	
7	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	01	645	
8	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	01	62	



STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích	Bình quân
9	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	01	24	
10	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	02	100	
11	Diện tích phòng tâm lý học đường (m ²)	01	24	
	Khối phòng quản trị			
12	Phòng Hiệu trưởng	01	24	
13	Phòng Phó Hiệu trưởng	02	48	
14	Phòng Kế toán	01	24	
15	Phòng Văn thư - Hành chính	01	48	
16	Phòng Công đoàn	01	24	
17	Phòng Đảng - Đoàn thể	01	24	
18	Phòng Tiếp dân	01	24	
19	Phòng Thường trực bảo vệ	01	12	
	Khối phụ trợ			
20	Phòng họp số 1	01	50	
21	Phòng họp số 2	01	150	
22	Phòng y tế	01	24	
23	Phòng nghỉ giáo viên	05	216	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)			Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định			
1.1	Khối lớp 1	8		1
1.2	Khối lớp 2	7		1
1.3	Khối lớp 3	7		1
1.4	Khối lớp 4	9		1,5
1.5	Khối lớp 5	9		1

HÀ
RƯ
IỀU
AN

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích	Bình quân
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2.1	Khối lớp 1	0		0
2.2	Khối lớp 2	0		0
2.3	Khối lớp 3	0		0
2.4	Khối lớp 4	0		0
2.5	Khối lớp 5	0		0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	67		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			
1	Ti vi	43		
2	Cát xét	02		
3	Đầu Video/đầu đĩa			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	36		
5	Máy in, máy phô tô	14		
	Nội dung	Số lượng(m ²)		
X	Nhà bếp	208		
XI	Nhà ăn	1180		

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Khu nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Khu dùng cho học sinh	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	18		18 khu (gồm 41 tiểu nam, 80 xí bệt và 41 chậu rửa tay học sinh, xí bệt có tường/vách ngăn giữa chỗ đi xí bệt)
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

(*Theo Thông tư số 28/2020/BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hà Đông, ngày 20 tháng 8 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Lưu Thị Hương